

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 647/2018/HNGĐ-PT

Ngày 02-7-2018

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn và tranh
chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Minh.

Các Thẩm phán: Bà Quách Thanh Bình;

Bà Đặng Thị Bích Loan.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyễn Thanh Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 5, ngày 26 tháng 6 và ngày 02 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 25/2018/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 2132/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận 1 bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1329/2018/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2313/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 4 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 3116/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 5 năm 2018, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3763/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 5 năm 2018 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 4645/2018/QĐPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị H; cư trú tại: đường L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Hoài N, Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn C, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: đường O, phường P, Quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt);

- Ông Nguyễn Văn Q, Luật sư của Hãng luật H, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội, địa chỉ: Tháp B, Tòa nhà I – đường R, phường S, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Châu Văn C; cư trú tại: đường T, phường U, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị M, Luật sư của Văn Phòng Luật sư T, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: đường V, phường X, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- NLQ1; cư trú tại: đường Y, phường Ă, thành phố Đ, tỉnh Bắc Ninh (vắng mặt);

- NLQ2; cư trú tại: đường Â, Phường Ê, quận Ô, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ2: NLQ2A, thường trú: ấp 3, xã Ô, thành phố U, tỉnh Đồng Nai; địa chỉ liên lạc: đường L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của NLQ2 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 8 năm 2016) (vắng mặt).

- NLQ3; cư trú tại: đường Hồ Xuân Hương, phường B1, quận C1, thành phố Hải Phòng (vắng mặt);

- NLQ4; trụ sở: D1, quận E1, thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ4: NLQ4A, địa chỉ: đường T, Phường G1, Quận H1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền của NLQ4 (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 3 năm 2018) (vắng mặt).

- NLQ5; trụ sở: đường Nguyễn Cảnh Chân, phường Cầu Kho, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ5: NLQ5A, Giám đốc, địa chỉ: đường Nguyễn Cảnh Chân, phường Cầu Kho, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của NLQ5 (vắng mặt).

- NLQ6; trụ sở: đường I1, Phường K1, quận L1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ6: NLQ6A, Giám đốc, địa chỉ: đường I1, Phường K1, quận L1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của NLQ6 (vắng mặt).

- NLQ7; trụ sở: đường C, khu công nghiệp M, phường T, quận U1, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ7: NLQ7A, giám đốc, địa chỉ: đường V1, Phường G1, Quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của NLQ7 (vắng mặt).

- NLQ8; trụ sở: đường L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ8: Bà Lưu Thị H, Giám đốc, địa chỉ: đường L, phường M, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo pháp luật của NLQ8 (có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn – bà Lưu Thị H và bị đơn – ông Châu Văn C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 19/11/2015, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/12/2015 và lời khai của nguyên đơn – bà Lưu Thị H thì:

Về hôn nhân: Bà và ông Châu Văn C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường U, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2010, quyền số I/BT, ngày 05/01/2010. Bà và ông C chung sống không hạnh phúc, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm sống; ông C không quan tâm chia sẻ, không cùng Bà chăm lo, xây dựng kinh tế gia đình. Bà và ông C đã sống ly thân từ tháng 02/2015 đến nay. Do mục đích hôn nhân không đạt được nên Bà khởi kiện yêu cầu ly hôn ông C.

Về con chung: Bà và ông C có 01 con chung là trẻ L, sinh ngày 30/11/2010, giới tính: Nam. Hiện nay, con chung đang do ông C trực tiếp nuôi nên Bà đồng ý giao con chung cho ông C tiếp tục trực tiếp nuôi và đồng ý cấp dưỡng nuôi con 100.000 đ/tháng theo yêu cầu của ông C.

Về tài sản: Căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) do Bà mua của ông A và bà B với giá 14.000.000.000 đ theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 05/8/2014 và Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất số 011978 ngày 15/8/2014 tại Văn phòng Công chứng C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số tiền mua nhà, đất có nguồn gốc:

- Tiền tiết kiệm thuộc sở hữu riêng của Bà: 3.500.000.000 đ;

- Tiền Bà vay của NLQ1: 4.000.000.000 đ với lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 22/6/2014 đến ngày 22/6/2016. Khi vay, Bà có gọi điện báo cho ông C biết. Ngày 25/6/2014, Bà đã nhờ người nộp số tiền vay vào tài khoản số 102.21420774.01.4 do Bà đứng tên mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần D.

Sau khi lập Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản khác gắn liền với đất số 011978 ngày 15/8/2014, cùng trong ngày 15/8/2014, Bà và ông C lập Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng thỏa thuận nhà, quyền sử dụng đất trên do Bà mua bằng tiền riêng, ông C không có bất kỳ sự đóng góp nào, Bà toàn quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên, ông C cam kết không tranh chấp, khiếu nại gì.

Để có đủ tiền trả cho ông A, bà B, Bà vay tiền của NLQ4. Do NLQ4 chỉ đồng ý cho vay khi nhà và quyền sử dụng đất nêu trên đứng tên Bà và ông C nên Bà đã để ông C cùng đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất để vợ chồng ký Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD ngày 26/8/2014 vay của NLQ4 9.000.000.000 đ.

Căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh đã được Bà đầu tư xây dựng mới, đã xong phần thô và hoàn thiện 01 phần.

Về nợ chung: Bà và ông C có các khoản nợ chung:

- Khoản nợ NLQ1 4.000.000.000 đ, Bà đã trả lãi 1.920.000.000 đ;
- Khoản nợ NLQ3 3.000.000.000 đ, Bà vay nhiều lần để trả nợ Ngân hàng, đến ngày 12/12/2016, Bà viết giấy xác nhận hẹn đến ngày 31/12/2016 thanh toán, Bà đã trả một phần tiền lãi;
- Khoản nợ NLQ4 9.000.000.000 đ, Bà đã trả một phần nợ gốc và lãi, tổng cộng là 3.514.000.000 đ, còn nợ gốc là 6.850.000.000 đ;
- Khoản nợ NLQ2 5.000.000.000 đ, Bà đã trả lãi 1.620.000.000 đ, còn nợ gốc 5.000.000.000 đ;
- Khoản nợ NLQ5 3.499.958.000 đ, Bà đã trả 2.841.958.000 đ, còn nợ 658.000.000 đ;
- Khoản nợ NLQ7 590.000.000 đ, Bà đã trả 236.000.000 đ, còn nợ: 354.000.000 đ;
- Khoản nợ NLQ6 227.573.000 đ, Bà đã trả 91.030.000 đ, còn nợ: 136.543.000 đ.

Về phương thức chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Bà yêu cầu:

Giao cho Bà sở hữu căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013). Bà đồng ý chịu trách nhiệm

trả các khoản nợ chung của Bà và ông C. Sau khi trừ tất cả các khoản nợ chung nêu trên gồm: nợ gốc, lãi bà đã trả và lãi, các nghĩa vụ tài sản liên quan tính đến khi trả hết các khoản nợ chung nêu trên, nếu giá trị nhà, quyền sử dụng đất nêu trên (19.106.000.000 đ) còn lại, Bà sẽ thanh toán cho ông C 20% giá trị nhà, quyền sử dụng đất còn lại; nếu giá trị nhà, quyền sử dụng đất nêu trên không đủ trả các khoản nợ chung thì Bà và ông C có trách nhiệm liên đới tiếp tục thanh toán các khoản nợ chung còn lại.

Theo Đơn yêu cầu phân tố ngày 24/4/2017 và lời khai của bị đơn – ông Châu Văn C thì:

Về hôn nhân: Ông đồng ý với trình bày của bà H về việc kết hôn, tình trạng hôn nhân và đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn của bà H.

Về con chung: Ông và bà H có 01 con chung là cháu L, sinh ngày 30/11/2010, giới tính: Nam. Ông có nguồn thu nhập từ việc quản lý hoạt động kinh doanh khách sạn của gia đình và đảm bảo cho trẻ L có chỗ ở ổn định tại nhà của cha mẹ Ông (đường T, phường U, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh) nên yêu cầu được trực tiếp nuôi trẻ L và yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con 100.000 đ/ tháng.

Về tài sản chung: Ông và bà H có tài sản chung là căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013). Do Ông bận kinh doanh nên bà H là người trực tiếp mua bán với chủ nhà. Tiền mua nhà, đất gồm tiền do vợ chồng Ông dành dụm, tiền vay Ngân hàng và 3.000.000.000 đ do Ông đưa thêm cho bà H. Theo Ông nhà và quyền sử dụng đất nêu trên có giá trị 30.000.000.000 đ (giá bà E sẵn sàng trả để nhận chuyển nhượng nhà và quyền sử dụng đất nêu trên) nhưng Ông không yêu cầu Tòa án định giá hay thẩm định giá lại.

Về nợ chung: Ông xác nhận Ông và bà H có các khoản nợ chung của NLQ4, NLQ2, NLQ5, NLQ7, NLQ6 như bà H trình bày. Ông không biết, không liên quan đến các khoản tiền bà H vay của NLQ1, NLQ3. Các khoản nợ này là nợ riêng của bà H nên bà H tự chịu trách nhiệm thanh toán.

Về phương thức chia tài sản chung và giải quyết nợ chung: Ông yêu cầu được sở hữu căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013); Ông chịu trách nhiệm thanh toán nợ chung nêu trên; số tiền chênh lệch giữa giá trị tài sản chung là nhà và quyền sử dụng

đất nêu trên theo kết quả định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá G và nợ chung đã thanh toán sẽ được chia cho Ông và bà H mỗi người 50%. Ngoài ra, Ông tự nguyện giao thêm cho bà H 5.000.000.000 đ để ổn định cuộc sống.

Ông xác nhận chữ ký và chữ viết tại Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng do bà H giao nộp là của Ông. Tuy nhiên, khi ký và viết, do tin tưởng bà H nên Ông đã ký không vào tờ giấy trắng do bà H đưa.

Ông rút yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia tài sản chung là nhà xưởng, máy móc, thiết bị sản xuất tại địa chỉ đường H, khu phố 5, tổ 55, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Đơn yêu cầu độc lập ngày 26/4/2016 và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ1 thì: Ông cho bà H vay 4.000.000.000 đ để mua căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) với lãi suất 1,2%/tháng, thời hạn vay từ ngày 22/6/2014 đến ngày 22/6/2016. Bà H nói đã báo cho ông C biết việc vay tiền của Ông. Bà H đã trả cho Ông 1.920.000.000 đ tiền lãi. Ông yêu cầu bà H và ông C thanh toán nợ vốn là 4.000.000.000 đ, Ông rút yêu cầu bà H, ông C trả tiền lãi 960.000.000 đ.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ4 là ông Nguyễn Văn Thái thì: NLQ4 cho bà H và ông C vay 9.000.000.000 đ và nhận thế chấp căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) để đảm bảo cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD và Hợp đồng thế chấp số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014, việc thế chấp được đăng ký tại Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất quận N vào ngày 27/8/2014. Đến nay, bà H đã trực tiếp thanh toán nợ gốc là 2.150.000.000 đ và lãi là 1.391.000.000 đ. NLQ4 không yêu cầu bà H và ông C trả nợ trong vụ án này.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ2 là NLQ2A thì: NLQ2 cho bà H và ông C vay tiền để xây dựng nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 12%/năm theo Hợp đồng vay tín dụng cá nhân ngày 21/7/2015, số tiền vay 1.000.000.000 đ, thời hạn vay từ ngày 21/7/2015 đến ngày 21/01/2016 và Hợp đồng vay tín dụng cá nhân (tín chấp) ngày 11/8/2015, số tiền vay 4.000.000.000 đ, thời hạn vay từ ngày 11/8/2015 đến ngày 11/02/2016. Bà H đã trả cho NLQ2

300.000.000 đ tiền lãi. NLQ2 không yêu cầu bà H, ông C thanh toán nợ vay trong vụ án này. Khi bà H và ông C ly hôn, người được giao sở hữu căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) phải có trách nhiệm thanh toán cho NLQ2 toàn bộ tiền vốn và tiền lãi còn nợ.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ5 là NLQ5A thì: NLQ5 là đơn vị thi công xây dựng căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng ngày 03/02/2015 với ông C. Công ty đã thi công xong phần thô và hoàn thiện một phần căn nhà với tổng giá trị là 4.197.729.517 đ. Quá trình thi công, bà H là người trực tiếp thanh toán tiền. Số tiền thi công còn nợ là 658.429.517 đ. Công ty không có yêu cầu độc lập trong vụ án và đồng ý việc người được nhận căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) tiếp tục thực hiện hợp đồng, thanh toán tiền nợ.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ6 là NLQ6A thì: NLQ6 có nhận cung cấp hệ thống máy điều hòa cho công trình Spa tại địa chỉ đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng kinh tế cung cấp thiết bị điều hòa số 950915/HĐKT/GED/2015 ngày 30/9/2015 có giá trị 227.573.000 đ. Bà H đã thanh toán 91.030.000 đ. Công ty không yêu cầu bà H, ông C thanh toán giá trị còn lại của Hợp đồng nêu trên và đồng ý việc người được nhận căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ7 là NLQ7A thì: Ngày 28/8/2015, NLQ7 và ông C ký Hợp đồng mua bán số 713/HĐKT-2015 với nội dung: Ông C đồng ý giao cho Công ty nhận cung cấp, lắp đặt, bảo hành 01 thang máy tại địa chỉ đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh; giá thanh toán là 590.000.000 đ; thanh toán làm 04 đợt, đợt 1 thanh toán 236.000.000 đ ngay sau khi ký hợp đồng. Bà

H đã thanh toán đợt 1 bằng chuyển khoản theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty đồng ý việc người được nhận căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.

Theo Đơn yêu cầu độc lập và đề nghị tham gia tố tụng ngày 17/01/2017 và lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ3 thì: Ông cho bà H vay tiền nhiều lần để trả nợ Ngân hàng, mỗi lần vay không làm biên nhận, lãi suất vay là 02%/tháng. Ngày 12/12/2016, bà H ký xác nhận tổng số tiền vay là 3.000.000.000 đ, hạn chót thanh toán là ngày 31/12/2016. Đến nay, bà H chưa trả tiền vốn và lãi vay. Ông xác nhận bà H vay tiền của ông không thông báo cho ông C biết. Ông yêu cầu bà H, ông C thanh toán nợ vốn cho Ông. Ông rút yêu cầu bà H, ông C thanh toán tiền lãi 100.000.000 đ.

Theo lời khai của người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ8 là bà Lưu Thị H thì: NLQ8 được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304966772 lần đầu vào ngày 10/5/2007 trước khi bà H và ông C kết hôn nên Công ty thuộc sở hữu riêng của bà H. Năm 2015, Công ty thuê nhà đường H, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh của ông O, bà P để thành lập 01 xưởng sản xuất. Do gặp nhiều khó khăn, không thể sản xuất được hàng hóa nên Công ty đã chấm dứt việc thuê mặt bằng, Công ty không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông C.

Theo lời khai của trẻ L thì: Trường hợp bà H và ông C ly hôn thì Trẻ muốn ở với cha.

Theo lời khai của người làm chứng – NLC1 thì: Ông là cha ruột của bà H. Ông nhận thấy hôn nhân giữa bà H và ông C không hạnh phúc, mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Ông C không thể hiện được vai trò trụ cột trong gia đình, thường có lời lẽ xúc phạm bà H, không tôn trọng cha mẹ vợ. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho bà H ly hôn ông C.

Theo lời khai của người làm chứng – NLC2 thì: Bà là mẹ ruột của bà H. Bà nhận thấy hôn nhân giữa bà H và ông C không hạnh phúc do ông C không cùng vợ xây dựng kinh tế gia đình, nuôi dạy con cái, thường xuyên xúc phạm bà H. Đối với cha mẹ vợ, ông C có thái độ không tôn trọng. Bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà H ly hôn ông C.

Theo Chứng thư thẩm định giá số HCM15318/16/EXIMA ngày 04/10/2016 do Công ty Cổ phần thẩm định giá G lập theo yêu cầu thẩm định giá của bà H, ông C thì căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) có giá trị là 19.106.000.000 đ.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 2132/2017/HNGĐ-ST ngày 31 tháng 10 năm 2017, Tòa án nhân dân quận 1 quyết định:

“4. Chấp nhận yêu cầu của bà Lưu Thị H:

- Về hôn nhân: Bà Lưu Thị H được ly hôn A Văn C.

- Về con chung: Giao trẻ L, sinh ngày 30/11/2010 cho ông C trực tiếp nuôi dưỡng. Bà H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 100.000 đ/ tháng, thi hành từ tháng 11/2017 cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Không ai được cản trở cha mẹ thực hiện việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Nếu không thỏa thuận được việc thay đổi mức cấp dưỡng các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung:

Chia cho bà Lưu Thị H 80%, ông C 20% giá trị tài sản chung là nhà đất ở tại địa chỉ đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 18/11/2013, cập nhật nội dung thay đổi ngày 26/8/2014).

5. Về nghĩa vụ chung:

Buộc bà Lưu Thị H và A Văn C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho NLQ1 số tiền 4.000.000.000 đ tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản chung được chia.

Buộc bà Lưu Thị H và A Văn C có trách nhiệm liên đới thanh toán cho NLQ3 3.000.000.000 đ tương ứng với tỷ lệ giá trị tài sản chung được chia.

6. Giao căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Lưu Thị H.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị H chịu trách nhiệm ưu tiên thanh toán cho NLQ1, NLQ3 và cho NLQ4, NLQ2, NLQ5, NLQ7 các khoản tiền bà H và A Văn C còn nợ và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã giao kết với NLQ5, NLQ7, NLQ6.

Bà H có trách nhiệm hoàn lại cho ông C 20% số tiền chênh lệch giữa giá trị căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh theo kết

quả thẩm định giá của Công ty Cổ phần thẩm định giá G là 19.106.000.000 đ với số nợ chung nêu trên.

Trường hợp tổng các khoản nợ chung đã thanh toán vượt quá giá trị 19.106.000.000 đ thì bà H, ông C có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo quy định pháp luật.

NLQ4, NLQ2, NLQ5, NLQ6, NLQ7 nếu không thống nhất thực hiện và phát sinh tranh chấp thì được quyền khởi kiện trong vụ án khác.

7. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị H chịu chi phí trưng cầu thẩm định giá tài sản là 23.500.000 đ.

9. A Văn C phải chịu phí giám định là 1.200.000 đ (đã nộp theo Phiếu thu số 221 ngày 11/5/2017 của C54B-BCA).

10. Bà Lưu Thị H phải chịu các khoản án phí dân sự sơ thẩm sau: Đối với yêu cầu ly hôn là 200.000 đ; đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đ; trên giá trị tài sản chung được chia là 123.284.800 đ; trên giá trị phải thanh toán cho NLQ1 là 96.000.000 đ; trên giá trị phải thanh toán cho NLQ3 là 80.000.000 đ nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 003164 ngày 07/12/2015 và 0003413 ngày 18/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N là 200.000 đ và 30.100.656 đ. Bà H còn phải nộp thêm 269.384.144 đ án phí dân sự sơ thẩm.

A Văn C phải chịu các khoản án phí dân sự sơ thẩm sau: trên giá trị tài sản chung được chia là 108.424.000 đ; trên giá trị phải thanh toán cho NLQ1 36.000.000 đ; trên giá trị phải thanh toán cho NLQ3 là 28.000.000 đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0019473 ngày 26/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N là 24.750.000 đ. Ông C còn phải nộp thêm 147.674.000 đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn – A Văn C, một phần yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ1, NLQ3; án phí dân sự sơ thẩm đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ1, NLQ3; quyền yêu cầu thi hành án và kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/11/2017, bị đơn – A Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo:

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn bà H vì trong quá trình chung sống, giữa Ông và bà H không có mâu thuẫn nghiêm trọng.

Về tài sản chung: Căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ:

Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tài sản chung do Ông và bà H cùng tạo lập bằng tiền chung của Ông và bà H, tiền vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, tiền vay của NLQ2. Văn bản thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng ngày 15/8/2014 không được công chứng, chứng thực nên không có giá trị pháp lý. Ông xác định giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là 30.000.000.000 đ. Ông yêu cầu chia cho Ông được sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên, Ông sẽ thanh toán lại cho bà H số tiền chênh lệch hoặc chia đôi nhà và quyền sử dụng đất nêu trên bằng hiện vật.

Về nợ chung: Ông đồng ý thanh toán các khoản nợ chung của NLQ4, NLQ2, NLQ5, NLQ7, NLQ6. Ông không biết việc bà H vay tiền của NLQ1, NLQ3 nên ông không đồng ý thanh toán các khoản nợ này.

Ngày 10/11/2017, nguyên đơn – bà Lưu Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về con chung, tài sản chung và nợ chung, nội dung kháng cáo:

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung – trẻ L, không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tài sản riêng của Bà. Nguồn gốc tiền mua và xây dựng nhà là tiền riêng của Bà, tiền vay của ngân hàng và vay bạn bè. Hàng tháng Bà phải tự trả các khoản vay. Ông C không có đóng góp gì nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông C 20% giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là không phù hợp, ảnh hưởng đến quyền lợi của Bà. Bà yêu cầu công nhận nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của Bà.

Về nợ chung: Bà đồng ý Bà và ông C có trách nhiệm liên đới trả các khoản nợ chung nhưng đề nghị Tòa án xác định nghĩa vụ của người có nghĩa vụ liên đới chưa thực hiện phải thực hiện phần nghĩa vụ liên đới của mình đối với bên có nghĩa vụ liên đới đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ.

Ngày 27/11/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về con chung, tài sản chung và nợ chung, nội dung kháng nghị:

- Về con chung: Con chung – trẻ L, sinh ngày 30/11/2010 từ nhỏ sống chung với mẹ - bà H nên phải được người mẹ âu yếm, thương yêu và chăm sóc để tâm sinh lý trẻ phát triển tốt. Bản án sơ thẩm giao con chung – trẻ L cho ông C nuôi là chưa đảm bảo quyền lợi mọi mặt của bà mẹ và trẻ em khi vợ chồng ly hôn.

- Về tài sản chung:

Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh, làm rõ trình bày của bà H về việc 3.500.000.000 đ trong nguồn tiền mua căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tiền tiết kiệm riêng của bà H hay lợi nhuận từ việc kinh doanh khách sạn của ông C để có cơ sở xác định tài sản chung hay riêng và công sức đóng góp tạo lập tài sản chung.

Văn bản thỏa thuận tài sản ngày 15/8/2014 không được công chứng, chứng thực theo quy định tại Điều 38 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và được lập trước ngày Ủy ban nhân dân quận N đăng bộ sang tên nhà và quyền sử dụng đất nêu trên cho cả bà H, ông C trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH 00095 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 18/11/2013 đối với nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Sau khi đăng bộ sang tên, bà H không khiếu nại cơ quan có thẩm quyền. Ngày 24/6/2014, bà H và ông C ký hợp đồng tín dụng thế chấp nhà và quyền sử dụng đất nêu trên cho NLQ4 để vay tiền. Nhưng tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hợp đồng mua bán nhà ngày 15/8/2014 giữa bà H, ông C và ông A, bà B, Văn bản thỏa thuận tài sản ngày 15/8/2014; chưa xác định nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng hay tài sản chung của bà H, ông C; lập luận nguồn tiền mua nhà, đất bằng tài sản riêng của bà H và công sức đóng góp tạo lập tài sản của bà H nhiều hơn để quyết định chia cho bà H hưởng 80%, ông C hưởng 20 % giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là chưa phù hợp với chứng cứ, chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

Bản án sơ thẩm không quyết định số tiền cụ thể mỗi bên đương hưởng là bao nhiêu để có cơ sở giải quyết vụ án; không tuyên rõ giao nhà và quyền sử dụng đất nêu trên cho bà H quản lý, sử dụng hay sở hữu, gây khó khăn cho việc thi hành án.

- Về nợ chung:

Bản án sơ thẩm buộc ông C có trách nhiệm liên đới trả cho NLQ1 4.000.000.000 đ, NLQ3 3.000.000.000 đ tương ứng với tỷ lệ chia giá trị nhà và quyền sử dụng đất nhưng chưa quy số tiền ông C, bà H phải chịu cụ thể là chưa đảm bảo quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đồng thời, bản án sơ thẩm tuyên buộc bà H có trách nhiệm hoàn lại cho ông C 20% số tiền chênh lệch giữa giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên với số nợ chung là không đúng.

Các đương sự: NLQ4, NLQ2, NLQ5, NLQ7 không yêu cầu giải quyết thanh toán nợ trong vụ án. Đồng thời, ông C không thừa nhận các khoản nợ NLQ1, NLQ3 là nợ chung nhưng bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của bà H chịu trách nhiệm ưu tiên thanh toán cho NLQ1, NLQ3, NLQ2, NLQ4, NLQ5,

NLQ7 các khoản tiền bà H và ông C còn nợ và tiếp tục thực hiện các hợp đồng đã giao kết với NLQ6 là vượt quá yêu cầu của đương sự.

Bản án sơ thẩm đã giải quyết các khoản nợ bằng việc ghi nhận sự tự nguyện của bà H như trên nhưng lại tuyên NLQ2, NLQ4, NLQ5, NLQ7, NLQ6 được quyền khởi kiện bằng vụ án khác là có mâu thuẫn, không thể thi hành.

Tại Đơn phản tố ngày 03/4/2018, bị đơn – ông C không đồng ý với kháng cáo của bà H về con chung vì: Bà H bỏ đi từ năm 2015, không hề quan tâm, thăm hỏi về con; không gặp con. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H luôn giữ quan điểm đồng ý giao con cho Ông nuôi. Hiện trẻ L đang phát triển rất tốt, cuộc sống ổn định.

Theo Bảng chiết tính các khoản nợ, lãi vay ngày 21/6/2018 và lời khai của nguyên đơn – bà H tại Tòa án cấp phúc thẩm thì: Tính đến tháng 6/2018, các khoản nợ chung của Bà và ông C gồm:

- Khoản nợ NLQ4: Nợ gốc 9.000.000.000 đ, Bà đã trả một phần nợ gốc và lãi, tổng cộng là 4.886.801.738 đ, còn nợ gốc là 6.525.000.000 đ;

- Khoản nợ NLQ2: Nợ gốc 5.000.000.000 đ, Bà đã trả lãi 1.620.000.000 đ, còn nợ gốc 5.000.000.000 đ và lãi 80.000.000 đ;

- Khoản nợ NLQ5 3.499.958.000 đ, Bà đã trả 2.841.958.000 đ, còn nợ 658.000.000 đ;

- Khoản nợ NLQ7 590.000.000 đ, Bà đã trả 236.000.000 đ, còn nợ: 354.000.000 đ;

- Khoản nợ NLQ6 227.573.000 đ, Bà đã trả 91.030.000 đ, còn nợ: 136.543.000 đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn – bà Lưu Thị H trình bày: Bà yêu cầu được ly hôn A Văn C; đồng ý giao con chung – trẻ L cho ông C trực tiếp nuôi, Bà cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 100.000 đ; yêu cầu công nhận căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tài sản riêng của Bà. Bà xác định các khoản nợ 4.000.000.000 đ của NLQ1 và 3.000.000.000 đ của NLQ3 là nợ riêng của Bà; tổng các khoản nợ chung và riêng của vợ chồng nhiều hơn giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên nên không đồng ý chia. Hiện Bà đang thuê nhà để ở và kinh doanh dịch vụ chăm sóc sắc đẹp nên Bà yêu cầu giao cho Bà sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên, Bà đồng ý trả tất cả các khoản nợ chung nêu trên và tự nguyện hỗ trợ cho ông C 1.000.000.000 đ.

Bị đơn – A Văn C trình bày: Ông không đồng ý ly hôn bà Lưu Thị H. Nếu ly hôn, Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung – trẻ L vì Ông có nguồn thu nhập từ việc quản lý hoạt động kinh doanh khách sạn của gia đình và đảm bảo cho trẻ L có chỗ ở ổn định tại nhà của cha mẹ Ông (đường T, phường U, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông yêu cầu xác định căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tài sản chung của Ông và bà H trong thời kỳ hôn nhân. Ông không đồng ý các khoản nợ bà H trình bày vay của NLQ1, NLQ3 là nợ chung của vợ chồng. Ông rút yêu cầu định giá lại nhà và quyền sử dụng đất nêu trên. Ông yêu cầu giao cho Ông sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên với giá 30.000.000.000 đ, Ông đồng ý trả các khoản nợ chung của vợ chồng và tự nguyện hỗ trợ cho bà H 5.000.000.000 đ.

Những người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – ông Nguyễn Văn Q, ông Nguyễn Hoài N trình bày: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà H, sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông C và ghi nhận bà H tự nguyện hỗ trợ cho ông C 1.000.000.000 đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Trần Thị M trình bày: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của ông C, hủy bản án sơ thẩm do không đưa bà Ái Nhi vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị: Kháng cáo của bà Lưu Thị H, A Văn C và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn luật định.

Về nội dung: Không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm theo yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn.

Về hôn nhân: Hai bên đương sự thừa nhận đã ly thân từ cuối năm 2015, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông C kháng cáo không đồng ý ly hôn bà H nhưng từ khi xét xử sơ thẩm đến nay, ông C không có hành động để hàn gắn hôn nhân nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông C, bà Lưu Thị H được ly hôn A Văn C.

Về con chung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của bà H và ông C: Giao con chung – trẻ L cho ông C trực tiếp nuôi, bà H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 100.000 đ. Thực hiện từ tháng 11/2017 cho đến khi trẻ L thành niên có đủ khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình. Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ L, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản:

Các đương sự không có yêu cầu thẩm định giá lại tài sản tranh chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị tài sản tranh chấp theo giá thẩm định là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông C rút yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp. Tuy nhiên, ông C yêu cầu nhận nhà và quyền sử dụng đất nêu trên với giá 30.000.000.000 đ là chênh lệch hơn 10.000.000.000 đ so với giá thẩm định và ông C xác định có thể thanh toán phần chênh lệch cho bà H ngay sau khi có bản án có hiệu lực pháp luật nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông C nên đề nghị:

- Chấp nhận yêu cầu của ông C: Xác định căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tài sản chung của bà H và ông C;

- Chấp nhận yêu cầu của NLQ1: Buộc bà H, ông C phải trả nợ chung của NLQ1 là 4.000.000.000 đ;

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ3: Buộc bà H phải trả nợ của NLQ3 là 3.000.000.000 đ;

- Giao cho ông C được sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị 30.000.000.000 đ là tài sản chung nên phải trừ số nợ chung của NLQ1 là 4.000.000.000 đ, giá trị nhà còn lại là 26.000.000.000 đ chia đôi cho ông C, bà H mỗi người được hưởng 13.000.000.000 đ. Do ông C được nhận nhà và quyền sử dụng đất nên phải trả cho NLQ1 4.000.000.000 đ và hoàn trả cho bà H 13.000.000.000 đ. Sau khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ nêu trên, ông C được làm thủ tục cập nhật biến động nhà và quyền sử dụng đất nêu trên sau khi đã được ngân hàng giải chấp;

- Xác định nợ chung của vợ chồng gồm: Khoản nợ của NLQ4, khoản nợ NLQ2, khoản nợ NLQ5, khoản nợ NLQ6 và tiếp tục thực hiện hợp đồng với NLQ7.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, A Văn C tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố; NLQ1, NLQ3 tự nguyện rút yêu cầu về thanh toán tiền lãi. Căn cứ Khoản 2, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông C, một phần yêu cầu độc lập của NLQ1, NLQ3 là đúng quy định pháp luật.

[3] Trong đơn khởi kiện và tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H không có yêu cầu xem xét giải quyết đối với khoản nợ tiền cửa cuốn; không có yêu cầu độc lập tranh chấp đối với khoản nợ trên và Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết đối với khoản nợ trên nên không thuộc phạm vi xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm.

[4] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà Trần Thị M yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để đưa bà Ái Nhi vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thì bà Ái Nhi không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên quan đến vụ án nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – bà M.

[5] Do Tòa án cấp sơ thẩm có giải quyết yêu cầu độc lập của những người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là NLQ1 và NLQ3 nên cần phải bổ sung quan hệ pháp luật tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

[6] Về hôn nhân: Bà Lưu Thị H và ông C thống nhất xác định: Ông bà tự nguyện kết hôn ngày 05/01/2010 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05/2010, quyền số I/BT do Ủy ban nhân dân phường U, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp; trong thời gian chung sống, giữa bà H, ông C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vai trò của vợ chồng trong việc chăm lo, tạo lập kinh tế gia đình và thường xuyên cãi nhau; bà H, ông C đã ly thân từ tháng 02/2015 đến nay. Tòa án cấp sơ thẩm đã hòa giải đoàn tụ bà H, ông C nhiều lần nhưng không thành và căn cứ trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án thì mâu thuẫn giữa bà H, ông C đã trầm trọng, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về con chung: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và ông C thỏa thuận giao con chung – trẻ L, sinh ngày 30/11/2010, giới tính: Nam cho ông C trực tiếp nuôi, bà H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 100.000 đ (một trăm nghìn đồng) thực hiện từ tháng 11/2017 đến khi trẻ L đã thành niên có khả năng lao động hoặc có tài sản riêng để tự nuôi mình. Bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai có quyền cản trở. Do bà H, ông C đã thỏa thuận được về người trực tiếp nuôi con nên không cần thiết phải lấy ý kiến của trẻ L và nội dung thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được công nhận.

[8] Về tài sản chung: Căn cứ Hợp đồng mua bán nhà ở, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất số 011978 ngày 15/8/2014; Văn bản

thỏa thuận tài sản riêng của vợ chồng ngày 15/8/2014; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00095 do Ủy ban nhân dân quận N cấp ngày 18/11/2013, cập nhật biến động chủ sở hữu ngày 26/8/2014 thì căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân; tại thời điểm mua nhà, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên, ông C và bà H lập văn bản thỏa thuận nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản riêng của bà H nhưng khi tiến hành đăng ký cập nhật biến động, nhà và quyền sử dụng đất nêu trên được đăng ký chủ sở hữu là bà H và ông C; sau khi được cập nhật biến động chủ sở hữu, bà H và ông C đã cùng thế chấp nhà và quyền sử dụng đất nêu trên vay tiền ngân hàng để trả tiền mua nhà, đất nêu trên nên có cơ sở xác định nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của bà H, ông C trong thời kỳ hôn nhân.

[9] Về giá trị tài sản chung: Bà H, ông C không thỏa thuận được về giá trị căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013), mỗi người đưa ra mức giá khác nhau và thỏa thuận yêu cầu Công ty Cổ phần thẩm định giá G thẩm định giá và tại phiên tòa sơ thẩm, ông C xác nhận không yêu cầu định giá lại nhà và quyền sử dụng đất nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên theo kết quả thẩm định giá là 19.106.000.000 đ (mười chín tỷ một trăm lẻ sáu triệu đồng) là có căn cứ, đúng pháp luật. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, ông C đã rút lại yêu cầu định giá lại nhà và quyền sử dụng đất nêu trên.

[10] Về nghĩa vụ chung về tài sản:

[11] Bà H và ông C thống nhất xác nhận các khoản nợ chung của bà H, ông C trong thời kỳ hôn nhân gồm:

- Khoản nợ NLQ4: Nợ gốc 9.000.000.000 đ (chín tỷ đồng) [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả một phần nợ gốc và lãi, tổng cộng là 4.886.801.738 đ (bốn tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu tám trăm lẻ một nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng), còn nợ gốc là 6.525.000.000 đ (sáu tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng)] theo Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD, Hợp đồng thế chấp số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014 và Hạch toán lịch sử khoản vay ngày 01/6/2018 của NLQ4;

- Khoản nợ NLQ2: Nợ gốc 5.000.000.000 đ (năm tỷ đồng) [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả lãi 1.620.000.000 đ (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng), còn nợ gốc 5.000.000.000 đ (năm tỷ đồng) và lãi 80.000.000 đ (tám mươi triệu đồng)] theo Hợp đồng vay tín dụng cá nhân số 05/HDTD/CN2015 ngày 21/7/2015, Hợp đồng vay tín dụng cá nhân số 09/HDTD/CN2015 ngày 11/8/2015, các Xác nhận công nợ ngày 10/02/2018, ngày 02/6/2018 và xác nhận của người đại diện hợp pháp của NLQ2 – NLQ2A ngày 21/6/2018;

- Khoản nợ NLQ5 3.499.958.000 đ (ba tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng) [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả 2.841.958.000 đ (hai tỷ tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng), còn nợ 658.000.000 đ (sáu trăm năm mươi tám triệu đồng)] theo Hợp đồng giao nhận thi công xây dựng số DR/TC/01/2015 ngày 03/2/2015, Bản quyết toán giai đoạn ngày 17/11/2015 và Giấy đề nghị thanh toán quyết toán thi công xây dựng công trình ngày 02/6/2018 của NLQ5;

- Khoản nợ NLQ7 590.000.000 đ (năm trăm chín mươi triệu đồng) [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả 236.000.000 đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), còn nợ: 354.000.000 đ (ba trăm năm mươi bốn triệu đồng)] theo Hợp đồng mua bán số 713/HĐKT-2015 ngày 28/8/2015 và Giấy xác nhận thanh toán số G 01.BG/2017 ngày 24/10/2017 của NLQ7;

- Khoản nợ NLQ6 227.573.000 đ (hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng) [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả 91.030.000 đ (chín mươi một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), còn nợ: 136.543.000 đ (một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng)] theo Hợp đồng kinh tế cung cấp thiết bị điều hòa số 950915/HĐKT/GED/2015 ngày 30/9/2015, Bản quyết toán giai đoạn ngày 17/11/2015 và Xác nhận thanh toán số 0694/HĐKT/GED/2017 ngày 24/10/2017 của NLQ6.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các khoản nợ trên là nghĩa vụ chung về tài sản của bà H và ông C trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, đúng pháp luật.

[12] Ông C không thừa nhận các khoản vay: 4.000.000.000 đ (bốn tỷ đồng) của NLQ1 [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả lãi 1.920.000.000 đ (một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng) theo Giấy biên nhận vay ngày 22/6/2014 của bà H, xác nhận của NLQ1] và 3.000.000.000 đ (ba tỷ đồng) của NLQ3 [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả lãi 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) theo Giấy biên nhận vay tiền ngày 12/12/2016 của bà H, xác nhận của NLQ3] là nợ chung vì Ông không biết bà H vay các khoản nợ trên. Căn cứ vào các Giấy vay tiền, xác nhận của NLQ1 và NLQ3 thì thời điểm bà H vay các khoản tiền trên phù hợp với thời điểm bà H trả tiền mua nhà, đất đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền lãi của số tiền vay để mua nhà, đất nêu trên; phù hợp với lời khai của ông C là hoạt động của NLQ8 của bà H trong thời gian thanh toán các khoản vay không có lợi nhuận, bà H không có thu nhập. Đồng thời, ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là Ông đã đưa tiền cho bà H quản lý để thanh toán các khoản vay trên. Do đó, Tòa án cấp

sơ thẩm xác định các khoản tiền bà H vay của NLQ1, NLQ3 nêu trên là để trả một phần tiền mua nhà, đất đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, tiền lãi của số tiền vay mua nhà, đất nêu trên (là tài sản chung của bà H, ông C) nên là nghĩa vụ chung về tài sản của bà H và ông C trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ, đúng pháp luật theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[13] Như vậy, nghĩa vụ chung về tài sản của bà H, ông C là tổng số nợ chung của bà H và ông C trong thời kỳ hôn nhân tính đến tháng 6/2018 là 31.449.332.738 đ (ba mươi một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng). Theo quy định tại Điều 27; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà H và ông C có trách nhiệm liên đới cùng thanh toán tổng số nợ trên. Giá trị nhà và quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của bà H, ông C phải được dùng để thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản nêu trên của bà H, ông C. Do tính đến thời điểm tháng 6/2018 thì tổng số nợ chung của bà H, ông C có trách nhiệm liên đới cùng trả 31.449.332.738 đ (ba mươi một tỷ bốn trăm bốn mươi chín triệu ba trăm ba mươi hai nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng) là cao hơn giá trị tài sản chung của bà H, ông C là 19.106.000.000 đ (mười chín tỷ một trăm lẻ sáu triệu đồng) theo kết quả thẩm định giá và giá trị do ông C cung cấp là 30.000.000.000 đ (ba mươi tỷ đồng) nên giá trị tài sản chung không còn. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông C.

[14] Bà H có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) và là người đang tiếp tục thực hiện các hợp đồng liên quan đến nhà đất nêu trên: Hợp đồng tín dụng thế chấp nhà đất, sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị để hoạt động chăm sóc sắc đẹp, tạo nguồn thu nhập sống cho gia đình. Hiện nay, bà H đang thuê nhà để ở và kinh doanh dịch vụ chăm sóc sắc đẹp, tạo thu nhập nên nhu cầu có nơi ở, kinh doanh ổn định là chính đáng. Ngoài ra, từ cuối năm 2015 đến nay, ông C không còn sinh sống tại nhà đất trên mà sinh sống tại nhà của cha mẹ (số 71/16, đường T, phường U, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh) và quản lý hoạt động kinh doanh khách sạn của gia đình. Ông C cũng đã xác định Ông có đủ điều kiện về chỗ ở để yêu cầu được trực tiếp nuôi con. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà H được sở hữu căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do

Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[15] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H đồng ý hỗ trợ cho ông C 1.000.000.000 đ (một tỷ đồng) là tự nguyện nên được ghi nhận.

[16] Do được giao sở hữu căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013) là tài sản chung của bà H và ông C nên bà H có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ chung nêu trên của Bà và ông C, số tiền thanh toán tối đa không vượt quá giá trị tài sản chung [19.106.000.000 đ (mười chín tỷ một trăm lẻ sáu triệu đồng)]. Bà H và ông C có trách nhiệm liên đới cùng tiếp tục thanh toán số nợ chung còn lại vượt quá giá trị tài sản chung. Tuy nhiên, bà H đồng ý chịu trách nhiệm thanh toán tất cả các khoản nợ chung nêu trên là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận. Do NLQ1 và NLQ3 có yêu cầu đòi nợ nên bà H phải trả cho NLQ1 4.000.000.000 đ (bốn tỷ đồng) và NLQ3 3.000.000.000 đ (ba tỷ đồng). Ngoài ra, bà H còn phải thanh toán các khoản nợ sau đây khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật, trường hợp có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật:

- Khoản nợ NLQ4: Nợ gốc 9.000.000.000 đ (chín tỷ đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả một phần nợ gốc và lãi, tổng cộng là 4.886.801.738 đ (bốn tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu tám trăm lẻ một nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng), còn nợ gốc là 6.525.000.000 đ (sáu tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng)] theo Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD, Hợp đồng thế chấp số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014 và Hạch toán lịch sử khoản vay ngày 01/6/2018 của NLQ4;

- Khoản nợ NLQ2: Nợ gốc 5.000.000.000 đ (năm tỷ đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả lãi 1.620.000.000 đ (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng), còn nợ gốc 5.000.000.000 đ (năm tỷ đồng) và lãi 80.000.000 đ (tám mươi triệu đồng)] theo Hợp đồng vay tín dụng cá nhân số 05/HDTD/CN2015 ngày 21/7/2015, Hợp đồng vay tín dụng cá nhân số 09/HDTD/CN2015 ngày 11/8/2015, các Xác nhận công nợ ngày 10/02/2018, ngày 02/6/2018 và xác nhận của người đại diện hợp pháp của NLQ2 – NLQ2A ngày 21/6/2018;

- Khoản nợ NLQ5 3.499.958.000 đ (ba tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả 2.841.958.000 đ (hai tỷ tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng), còn nợ 658.000.000 đ (sáu trăm năm mươi tám triệu đồng)] theo Hợp đồng giao nhận

thi công xây dựng số DR/TC/01/2015 ngày 03/2/2015, Bản quyết toán giai đoạn ngày 17/11/2015 và Giấy đề nghị thanh toán quyết toán thi công xây dựng công trình ngày 02/6/2018 của NLQ5;

- Khoản nợ NLQ7 590.000.000 đ (năm trăm chín mươi triệu đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả 236.000.000 đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), còn nợ: 354.000.000 đ (ba trăm năm mươi bốn triệu đồng)] theo Hợp đồng mua bán số 713/HĐKT-2015 ngày 28/8/2015 và Giấy xác nhận thanh toán số G 01.BG/2017 ngày 24/10/2017 của NLQ7;

- Khoản nợ NLQ6 227.573.000 đ (hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà H đã trả 91.030.000 đ (chín mươi một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), còn nợ: 136.543.000 đ (một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng)] theo Hợp đồng kinh tế cung cấp thiết bị điều hòa số 950915/HĐKT/GED/2015 ngày 30/9/2015, Bản quyết toán giai đoạn ngày 17/11/2015 và Xác nhận thanh toán số 0694/HĐKT/GED/2017 ngày 24/10/2017 của NLQ6.

[17] Bà H có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà, đất đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất của bà H sau khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ về tài sản chung nêu trên và được NLQ4 giải chấp đối với nhà, quyền sử dụng đất nêu trên.

[18] Về chi phí tố tụng:

[19] Về chi phí thẩm định giá: Căn cứ Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì do bà H tự nguyện chịu nên được ghi nhận.

[20] Về chi phí giám định: Căn cứ Khoản 1, Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì do ông C yêu cầu giám định và kết quả giám định chứng minh yêu cầu của ông C là không có căn cứ nên ông C phải chịu chi phí giám định là 1.200.000 đ (một triệu hai trăm nghìn đồng).

[21] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[22] Căn cứ vào Khoản 2, 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và Khoản 6, 8, 9, 10, Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điểm c, Khoản 3, Điều 13 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án thì:

[23] Bà H yêu cầu ly hôn và có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con định kỳ nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 200.000 đ (hai

trăm nghìn đồng) và đối với nghĩa vụ cấp dưỡng là 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng).

[24] Do sau khi thanh toán nợ chung của bà H, ông C thì giá trị tài sản chung không còn nên bà H và ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia tài sản chung.

[25] Do Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – NLQ1, NLQ3, buộc bà H và ông C phải thanh toán toàn bộ nợ cho NLQ1, NLQ3 nên bà H và ông C mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 57.500.000 đ (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

[26] Do đó, có cơ sở chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn – bà H và chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn – ông C.

[27] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 2, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo – bà H, ông C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 2, 4, Điều 147; Khoản 2, Điều 148; Khoản 1, Điều 161; Điều 165; Khoản 2, Điều 308; Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 19; Điều 27; Điều 37; Khoản 1, Điều 56; Điều 59; Điều 60; Khoản 2, Điều 81; Điều 110; Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Khoản 6, 8, 9, 10, Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Điểm c, Khoản 3, Điều 13 của Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án;

- Căn cứ vào Khoản 2, Điều 29; Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Sửa một phần bản án sơ thẩm:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu phản tố của A Văn C yêu cầu chia tài sản chung là nhà xưởng, máy móc, thiết bị sản xuất tại đường H, tổ 55, khu phố 5, phường I, Quận K, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của NLQ1 yêu cầu bà Lưu Thị H, A Văn C thanh toán khoản tiền lãi 960.000.000 đ (chín trăm sáu mươi triệu đồng).

1.3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu độc lập của NLQ3 yêu cầu bà Lưu Thị H, A Văn C thanh toán khoản tiền lãi 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng).

1.4. Về hôn nhân: Bà Lưu Thị H được ly hôn A Văn C.

1.5. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Lưu Thị H và A Văn C: Giao trẻ L, sinh ngày 30/11/2010 cho A Văn C trực tiếp nuôi. Bà Lưu Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 100.000 đ (một trăm nghìn đồng), thực hiện từ tháng 11/2017 cho đến khi trẻ L đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình.

Bà Lưu Thị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ L, không ai có quyền cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, các bên có thể thỏa thuận thay đổi mức cấp dưỡng, phương thức cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 116; Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

1.6. Về tài sản chung:

1.6.1. Bác yêu cầu của A Văn C yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013).

1.6.2. Giao cho bà Lưu Thị H được sở hữu căn nhà đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích xây dựng 116,4m², diện tích sử dụng 211,1m² và quyền sử dụng đất diện tích 116,4m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: Đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 025751, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00095 do Ủy ban nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/11/2013).

1.6.3. Ghi nhận bà Lưu Thị H tự nguyện hỗ trợ cho A Văn C 1.000.000.000 đ (một tỷ đồng).

1.7. Về nghĩa vụ chung về tài sản:

1.7.1. Chấp nhận yêu cầu của NLQ1 và NLQ3:

- Buộc bà Lưu Thị H phải trả cho NLQ1 4.000.000.000 đ (bốn tỷ đồng);
- Buộc bà Lưu Thị H phải trả cho NLQ3 3.000.000.000 đ (ba tỷ đồng).

1.7.2. Bà Lưu Thị H có trách nhiệm thanh toán các khoản nợ sau đây khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật, trường hợp có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện vụ án dân sự theo quy định của pháp luật:

- Khoản nợ NLQ4: Nợ gốc 9.000.000.000 đ (chín tỷ đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà Lưu Thị H đã trả một phần nợ gốc và lãi, tổng cộng là 4.886.801.738 đ (bốn tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu tám trăm lẻ một nghìn bảy trăm ba mươi tám đồng), còn nợ gốc là 6.525.000.000 đ (sáu tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu đồng)] theo Hợp đồng tín dụng số 086/2014/5918939/HĐTD, Hợp đồng thế chấp số 087/2014/5918939/HĐBĐ ngày 26/8/2014 và Hạch toán lịch sử khoản vay ngày 01/6/2018 của NLQ4;

- Khoản nợ NLQ2: Nợ gốc 5.000.000.000 đ (năm tỷ đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà Lưu Thị H đã trả lãi 1.620.000.000 đ (một tỷ sáu trăm hai mươi triệu đồng), còn nợ gốc 5.000.000.000 đ (năm tỷ đồng) và lãi 80.000.000 đ (tám mươi triệu đồng)] theo Hợp đồng vay tín dụng cá nhân số 05/HDTD/CN2015 ngày 21/7/2015, Hợp đồng vay tín dụng cá nhân số 09/HDTD/CN2015 ngày 11/8/2015, các Xác nhận công nợ ngày 10/02/2018, ngày 02/6/2018 và xác nhận của người đại diện hợp pháp của NLQ2 – NLQ2A ngày 21/6/2018;

- Khoản nợ NLQ5 3.499.958.000 đ (ba tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà Lưu Thị H đã trả 2.841.958.000 đ (hai tỷ tám trăm bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi tám nghìn đồng), còn nợ 658.000.000 đ (sáu trăm năm mươi tám triệu đồng)] theo Hợp đồng giao nhận thi công xây dựng số DR/TC/01/2015 ngày 03/2/2015, Bản quyết toán giai đoạn ngày 17/11/2015 và Giấy đề nghị thanh toán quyết toán thi công xây dựng công trình ngày 02/6/2018 của NLQ5;

- Khoản nợ NLQ7 590.000.000 đ (năm trăm chín mươi triệu đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà Lưu Thị H đã trả 236.000.000 đ (hai trăm ba mươi sáu triệu đồng), còn nợ: 354.000.000 đ (ba trăm năm mươi bốn triệu đồng)] theo Hợp đồng mua bán số 713/HĐKT-2015 ngày 28/8/2015 và Giấy xác nhận thanh toán số G 01.BG/2017 ngày 24/10/2017 của NLQ7;

- Khoản nợ NLQ6 227.573.000 đ (hai trăm hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn đồng), các nghĩa vụ tài sản khác theo quy định tại thời điểm trả nợ [tính đến tháng 6/2018, bà Lưu Thị H đã trả 91.030.000 đ (chín mươi một triệu không trăm ba mươi nghìn đồng), còn nợ: 136.543.000 đ (một trăm ba mươi sáu triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn đồng)] theo Hợp đồng kinh tế cung cấp thiết bị điều hòa số 950915/HĐKT/GED/2015 ngày 30/9/2015, Bản quyết

toán giai đoạn ngày 17/11/2015 và Xác nhận thanh toán số 0694/HĐKT/GED/2017 ngày 24/10/2017 của NLQ6.

Bà Lưu Thị H có quyền liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động hoặc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà, đất đường Y1, phường X1, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh thuộc quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất của bà Lưu Thị H sau khi đã thực hiện xong các nghĩa vụ về tài sản chung nêu trên và được NLQ4 giải chấp đối với nhà, quyền sử dụng đất nêu trên.

Thi hành án tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của NLQ1, NLQ3 cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bà Lưu Thị H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.8. Về chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lưu Thị H chịu 23.500.000 đ (hai mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí thẩm định giá. Bà H đã nộp đủ chi phí thẩm định giá.

A Văn C phải chịu chi phí giám định là 1.200.000 đ (một triệu hai trăm nghìn đồng) chi phí giám định. A Văn C đã nộp đủ chi phí giám định theo Phiếu thu số 221 ngày 11 tháng 5 năm 2017 của C54B-BCA.

1.10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lưu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) đối với yêu cầu ly hôn, 200.000 đ (hai trăm nghìn đồng) đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con và 57.500.000 đ (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đối với nghĩa vụ trả nợ cho NLQ1 và NLQ3, tổng cộng bà Lưu Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 57.900.000 đ (năm mươi bảy triệu chín trăm nghìn đồng) nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 30.300.656 đ (ba mươi triệu ba trăm nghìn sáu trăm năm mươi sáu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số AA/2014/0003164 ngày 07 tháng 12 năm 2015 và Biên lai thu tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số AA/2014/0003413 ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Lưu Thị H còn phải nộp 27.599.344 đ (hai mươi bảy triệu năm trăm chín mươi chín nghìn ba trăm bốn mươi bốn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

A Văn C phải chịu 57.500.000 đ (năm mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 24.750.000 đ (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số AA/2016/0019473 ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh. A Văn C còn phải nộp 32.750.000 đ (ba mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho NLQ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.480.000 đ (năm mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số AA/2014/0003818 ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn trả cho NLQ3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 47.000.000 đ (bốn mươi bảy triệu đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số AA/2016/0019036 ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Lưu Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Lưu Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0022318 ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

A Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho A Văn C số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0022251 ngày 07 tháng 11 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Tòa án nhân dân quận 1;
- Chi cục Thi hành án dân sự quận N;
- Các đương sự (10);
- Ủy ban nhân dân phường U, Quận N;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: HSVA, VT (TM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Minh